



S.P.M CORPORATION

Address: Lot 51, 2 St, Tan Tao Industrial Zone, Tan Tao A Ward, Binh Tan Dist., HCMC

Tel: +84.3750 7496 / 3862 3747

Website: www.spm.com.vn

Fax: +84.3877 1010 / 3962 3748

Email: info@spm.com.vn

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	
TP. HỒ CHÍ MINH	
Số:	12162
ĐẾN Ngày:	30/04/16
Chuyển:	NY2C
Lưu hồ sơ số:	

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
FINANCIAL STATEMENTS

Quý I năm 2016

Quarter I - 2016

Tháng 04 - 2016

April 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - BALANCE SHEET**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 - As at 31 March 2016

Đơn vị tính: VND - Unit: VND

TÀI SẢN ASSETS	Mã số Code	Thuyết minh Note	Số cuối kỳ Closing Balance	Số đầu năm Beginning Balance
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN <i>CURRENT ASSETS</i>	100		719,941,711,966	710,229,698,739
I. Tiền và các khoản tương đương tiền <i>Cash and cash equivalents</i>	110	V.1	4,226,260,611	815,768,842
1. Tiền <i>Cash</i>	111		4,226,260,611	815,768,842
2. Các khoản tương đương tiền <i>Cash equivalents</i>	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn <i>Short-term financial investment</i>	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh <i>Trade securities</i>	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh <i>Provision for devaluation of trade securities</i>	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn <i>Investments to maturity</i>	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn <i>Short-term accounts receivable</i>	130		653,311,320,029	653,300,260,118
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng <i>Short-term trade accounts receivable</i>	131	V.2	505,651,859,981	505,379,172,003
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn <i>Short-term prepayments to suppliers</i>	132	V.3	4,717,156,784	5,593,316,546
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn <i>Short-term loan receivables</i>	135	V.4	91,812,416,674	91,881,103,364
4. Phải thu ngắn hạn khác <i>Short-term other receivables</i>	136	V.5a	77,593,786,428	76,910,568,043
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi <i>Provisions for bad short-term receivables</i>	137	V.6	(26,463,899,838)	(26,463,899,838)
IV. Hàng tồn kho <i>Inventories</i>	140	V.7	62,057,523,848	55,457,372,957
1. Hàng tồn kho <i>Inventories</i>	141		62,771,193,344	56,171,042,453
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho <i>Provisions for devaluation of inventories</i>	149		(713,669,496)	(713,669,496)
V. Tài sản ngắn hạn khác <i>Other current assets</i>	150		346,607,478	656,296,822
1. Chi phí trả trước ngắn hạn <i>Short-term prepaid expenses</i>	151	V.8	346,607,478	646,950,462
2. Thuế GTGT được khấu trừ <i>VAT to be deducted</i>	152		-	9,346,360
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước <i>Taxes and other accounts receivable from the State</i>	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác <i>Other current assets</i>	155		-	-



TÀI SẢN ASSETS	Mã số Code	Thuyết minh Note	Số cuối kỳ Closing Balance	Số đầu năm Beginning Balance
B - TÀI SẢN DÀI HẠN <i>LONG-TERM ASSETS</i>	200		447,056,124,702	448,797,087,288
I. Các khoản phải thu dài hạn <i>Long-term accounts receivables</i>	210		35,000,000,000	35,000,000,000
1. Phải thu dài hạn khác <i>Other long-term receivable</i>	216	V.5b	35,000,000,000	35,000,000,000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi <i>Provisions for long-term bad debts</i>	219		-	-
II. Tài sản cố định <i>Fixed Assets</i>	220		89,758,268,853	91,245,540,990
1. Tài sản cố định hữu hình <i>Tangible fixed assets</i>	221	V.9	83,703,793,568	85,138,312,598
Nguyên giá <i>Cost</i>	222		211,916,343,015	210,113,415,560
Giá trị hao mòn lũy kế <i>Accumulated depreciation</i>	223		(128,212,549,447)	(124,975,102,962)
2. Tài sản cố định thuê tài chính <i>Finance lease fixed assets</i>	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình <i>Intangible fixed assets</i>	227	V.10	6,054,475,285	6,107,228,392
Nguyên giá <i>Cost</i>	228		8,433,940,878	8,433,940,878
Giá trị hao mòn lũy kế <i>Accumulated depreciation</i>	229		(2,379,465,593)	(2,326,712,486)
III. Bất động sản đầu tư <i>Investment property</i>	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn <i>Construction in progress</i>	240		285,809,498,984	285,809,498,984
1. Chi sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn <i>Long-term work-in-process</i>	241	V.11	285,080,203,530	285,080,203,530
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang <i>Construction in progress</i>	242	V.12	729,295,454	729,295,454
V. Đầu tư tài chính dài hạn <i>Long-term investments</i>	250	V.13	35,746,296,825	35,746,296,825
1. Đầu tư vào công ty con <i>Investments in associates</i>	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết <i>Investments in business concerns and joint ventures</i>	252	V.13	26,971,296,825	26,971,296,825
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác <i>Capital contribution</i>	253	V.13	8,775,000,000	8,775,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn <i>Provision for devaluation of long-term investment</i>	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác <i>Other long-term assets</i>	260		742,060,040	995,750,489
1. Chi phí trả trước dài hạn <i>Long-term prepaid expenses</i>	261	V.14	443,350,533	697,040,982
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại <i>Deferred income tax assets</i>	262		298,709,507	298,709,507
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn <i>Equipment, supplies replacement</i>	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác <i>Other long-term assets</i>	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	270		<u>1,166,997,836,668</u>	<u>1,159,026,786,027</u>



NGUỒN VỐN RESOURCES	Mã số Code	Thuyết minh	Số cuối kỳ Closing Balance	Số đầu năm Beginning Balance
C - NỢ PHẢI TRẢ LIABILITIES	300		445,809,631,700	445,404,500,755
I. Nợ ngắn hạn Current liabilities	310		222,235,298,450	221,830,167,505
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn <i>Short-term trade accounts payables</i>	311	V.15	27,124,598,184	34,108,812,326
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn <i>Short-term advances from customers</i>	312		1,103,696,462	1,248,125,400
3. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước <i>Taxes and other payable to the State budget</i>	313	V.16	1,755,212,261	1,148,712,260
4. Phải trả người lao động <i>Payable to employees</i>	314		1,482,313,197	2,474,730,531
5. Chi phí phải trả ngắn hạn <i>Short-term accrued expenses</i>	315	V.17	685,435,400	522,306,994
6. Phải trả ngắn hạn khác <i>Other short-term payables</i>	319	V.18	47,324,944,546	46,028,001,806
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn <i>Borrowings and short-term finance lease liabilities</i>	320	V.19a	142,759,098,400	136,299,478,188
II. Nợ dài hạn Long-term liabilities	330		223,574,333,250	223,574,333,250
1. Phải trả dài hạn khác <i>Other long-term liabilities</i>	337	V.20	222,902,833,250	222,902,833,250
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn <i>Long-term borrowing and financial leases</i>	338	V.19b	671,500,000	671,500,000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả <i>Deferred income tax payable</i>	341		-	-

**S.P.M CORPORATION**

Address: Lot 51, No.2 St, Tan Tao Industrial Zone, Tan Tao A Ward, Binh Tan Dist., HCMC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - FINANCIAL STATEMENTS

Quý I năm 2016 - Quarter I - 2016


Bảng cân đối kế toán (tiếp theo) - Balance Sheet (Continued)

NGUỒN VỐN RESOURCES	Mã số Code	Thuyết minh Note	Số cuối kỳ Closing Balance	Số đầu năm Beginning Balance
D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU OWNERS' EQUITY	400		721,188,204,968	713,622,285,272
I. Vốn chủ sở hữu Owners' equity	410	V.21	721,188,204,968	713,622,285,272
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu Owners' capital	411		140,000,000,000	140,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết Ordinary shares with voting rights	411a		140,000,000,000	140,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi Preferred shares	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần Share surplus	412		210,885,368,500	210,885,368,500
3. Cổ phiếu ngân quỹ Treasury shares	415		(10,036,370,000)	(10,036,370,000)
4. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	421		380,339,206,468	372,773,286,772
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước Undistributed profits accrued to the previous period	421a		372,773,286,772	353,216,074,143
- LNST chưa phân phối kỳ này Undistributed profit this period	421b		7,565,919,696	19,557,212,629
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác Budget sources and other funds	430		-	-
1. Nguồn kinh phí Budget sources	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ Funds to form fixed assets	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN TOTAL LIABILITIES	440		<u>1,166,997,836,668</u>	<u>1,159,026,786,027</u>

TP Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 4 năm 2016

Ho Chi Minh, Apr 20 2016


Võ Thành Nhân
 Lập biểu
 Prepared by


Bùi Công Sơn
 Kế toán trưởng
 Chief Accountant


Nguyễn Thế Kỳ
 Tổng Giám đốc
 General Director



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - INCOME STATEMENT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 - As at 31 March 2016

Đơn vị tính: VND - Unit: VND

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý I năm 2016 - Quarter I - 2016		Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này Accum from beginning of year to the end of period	
			Năm 2016 Year 2016	Năm 2015 Year 2015	Năm nay Current year	Năm trước Previous year
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Sales</i>	01	VI.1	131,197,659,634	173,859,113,320	131,197,659,634	173,859,113,320
2. Các khoản giảm trừ <i>Deductions</i>	02	VI.1	16,625,219,234	16,883,987,665	16,625,219,234	16,883,987,665
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Net sales</i>	10	VXI.1	114,572,440,400	156,975,125,655	114,572,440,400	156,975,125,655
4. Giá vốn hàng bán <i>Cost of goods sold</i>	11	VI.2 VI.5	92,746,989,966	125,102,773,517	92,746,989,966	125,102,773,517
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Gross profit</i>	20		21,825,450,434	31,872,352,138	21,825,450,434	31,872,352,138
6. Doanh thu hoạt động tài chính <i>Financial income</i>	21	VI.3	1,069,658,372	975,177,059	1,069,658,372	975,177,059
7. Chi phí tài chính <i>Financial expenses</i>	22	VI.4	2,113,420,577	2,970,351,480	2,113,420,577	2,970,351,480
Trong đó: chi phí lãi vay <i>In which: interest expenses</i>	23		2,251,390,742	2,956,944,202	2,251,390,742	2,956,944,202
8. Chi phí bán hàng <i>Selling expenses</i>	25	VI.5	7,119,117,667	16,642,811,316	7,119,117,667	16,642,811,316
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp <i>General & administration expenses</i>	26	VI.5	3,781,400,802	2,752,426,921	3,781,400,802	2,752,426,921
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh <i>Net operating profit</i>	30		9,881,169,760	10,481,939,480	9,881,169,760	10,481,939,480
11. Thu nhập khác <i>Other income</i>	31		202,130,314	32,073,528	202,130,314	32,073,528
12. Chi phí khác <i>Other expenses</i>	32		1,225,120,058	-	1,225,120,058	-
13. Lợi nhuận khác <i>Other profit/(loss)</i>	40		(1,022,989,744)	32,073,528	(1,022,989,744)	32,073,528

**S.P.M CORPORATION**

Address: Lot 51, No.2 St, Tan Tao Industrial Zone, Tan Tao A Ward, Binh Tan Dist., HCMC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - FINANCIAL STATEMENTS

Quý I năm 2016 - Quarter I - 2016

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Tiếp theo) - Income statement (Continued)

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Code	Thuyết minh Note	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Accum from beginning of year to the end of period			
			Quý I năm 2016 - Quarter I - 2016		Năm nay Current year	Năm trước Previous year
			Năm 2016 Year 2016	Năm 2015 Year 2015		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế <i>Total accounting profit before tax</i>	50		8,858,180,016	10,514,013,008	8,858,180,016	10,514,013,008
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành <i>Current income tax expense</i>	51	V.15	1,292,260,320	1,302,992,223	1,292,260,320	1,302,992,223
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại <i>Deferred income tax expense</i>	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Net Profit after tax</i>	60		<u>7,565,919,696</u>	<u>9,211,020,785</u>	<u>7,565,919,696</u>	<u>9,211,020,785</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu <i>Earnings per share</i>	70		549	669	549	669
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu <i>Diluted earnings per share</i>	71		549	669	549	669

TP Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 4 năm 2016

Độc lập, Tự do, Hạnh phúc
TP Hồ Chí Minh, Apr 20 2016Võ Thành Nhân
Lập biểu
*Prepared by*Bùi Công Sơn
Kê toán trưởng
Chief Accountant
Nguyễn Thế Kỳ
Tổng Giám đốc
General Director

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - STATEMENT OF CASH FLOWS***(Theo phương pháp gián tiếp - Indirect method)*

Quý I năm 2016 - Quarter I - 2016

Đơn vị tính: VND - Unit: VND

CHỈ TIÊU <i>ITEMS</i>	Mã số <i>Code</i>	Thuyết minh <i>Note</i>	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này <i>Accum from beginning of year to the end of period</i>	
			Năm nay <i>Current year</i>	Năm trước <i>Previous year</i>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh <i>Cash flows from operating activities</i>				
1. Lợi nhuận trước thuế <i>Profit before tax</i>	01		8,858,180,016	10,514,013,008
2. Điều chỉnh cho các khoản: <i>Adjustments for:</i>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT <i>Depreciation of fixed assets and investment property</i>	02	V.9; 10	3,290,199,592	3,214,188,152
- Các khoản dự phòng <i>Provisions</i>	03		-	-
- Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ <i>Gains/(losses) exchange rate differences from revaluation of monetary items denominated in foreign</i>	04		-	-
- Lãi/(lỗ) từ hoạt động đầu tư <i>Gain/loss from investing activities</i>	05		(936,036,143)	(915,029,409)
- Chi phí lãi vay <i>Interest expense</i>	06	VI.4	2,251,390,742	2,956,944,202
- Các khoản điều chỉnh khác <i>The other adjustment</i>	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động <i>Operating profit before changes in working capital</i>	08		13,463,734,207	15,770,115,953
- Tăng/(giảm) các khoản phải thu <i>Increase/(decrease) in receivables</i>	09		(1,713,551)	(43,012,574,960)
- Tăng/(giảm) hàng tồn kho <i>Increase/(decrease) in inventories</i>	10		(6,600,150,891)	7,477,608,788
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả <i>Increase/(decrease) in payables</i>	11		(6,384,169,433)	21,525,127,313
- Tăng/(giảm) chi phí trả trước <i>Increase/(decrease) in prepaid expenses</i>	12		554,033,433	380,140,029
- Tiền lãi vay đã trả <i>Interests paid</i>	14		(2,251,390,742)	(2,956,944,202)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp <i>Business income tax paid</i>	15		(962,580,154)	(738,489,276)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh <i>Net cash inflows from operating activities</i>	20		<u>(2,182,237,131)</u>	<u>(1,555,016,355)</u>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư <i>Cash flows from investing activities</i>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác <i>Purchases of fixed assets and other long-term assets</i>	21	V.9; 10; 11	(2,002,927,455)	(2,864,303,500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác <i>Proceeds from disposals of fixed assets/long-term assets</i>	22		200,000,000	-

**S.P.M CORPORATION**

Address: Lot 51, No.2 St, Tan Tao Industrial Zone, Tan Tao A Ward, Binh Tan Dist., HCMC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - FINANCIAL STATEMENTS

Quý I năm 2016 - Quarter I - 2016

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo) - Statement of Cash flows (Continued)

CHỈ TIÊU <i>ITEMS</i>	Mã số <i>Code</i>	Thuyết minh <i>Note</i>	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này <i>Accum from beginning of year to the end of period</i>	
			Năm nay <i>Current year</i>	Năm trước <i>Previous year</i>
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác <i>Loans given and purchases of debt instruments of other entities</i>	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác <i>Recovery of loans given and disposals of debt instruments of other entities</i>	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác <i>Investments into other entities</i>	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác <i>Withdrawals of investments in other entities</i>	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia <i>Proceeds from interests, dividends and profits shared</i>	27		936,036,143	915,029,409
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư <i>Net cash flows from investing activities</i>	30		(866,891,312)	(1,949,274,091)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính <i>Cash flows from financing activities</i>				
1. Tiền thu từ đi vay <i>Proceeds from short-term and long-term borrowings</i>	33	V.17	108,977,065,929	103,896,947,358
2. Tiền trả nợ gốc vay <i>Repayments of borrowings</i>	34	V.17	(102,517,445,717)	(100,673,033,330)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu <i>Dividends and profits paid to the owners</i>	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính <i>Net cash flows from financing activities</i>	40		6,459,620,212	3,223,914,028
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ <i>Net cash flows during the period</i>	50		3,410,491,769	(280,376,418)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ <i>Cash and cash equivalents at beginning of the period</i>	60	V.1	815,768,842	1,432,201,175
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ <i>Effects of fluctuations in foreign exchange rates</i>	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ <i>Cash and cash equivalents at ending of the period</i>	70	V.1	4,226,260,611	1,151,824,757

TP Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 4 năm 2016

Ho Chi Minh, Apr 20 2016

Võ Thành Nhân
Lập biểu
*Prepared by,***Bùi Công Sơn**
Kế toán trưởng
Chief Accountant,**Nguyễn Thế Kỳ**
Tổng Giám đốc
General Director



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý I năm 2016 - Quarter I - 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY OPERATION FEATURES

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
Investment form : A joint stock company.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, thương mại, dịch vụ.
Operating field : Manufacturing, commercial and services.
3. **Ngành nghề kinh doanh** :
Main operations :
 - Sản xuất và mua bán: mỹ phẩm, thực phẩm;
Produce and trade cosmetics and foods products;
 - Sản xuất và mua bán dược phẩm;
Produce and trade pharmaceutical products;
 - Dịch vụ cho thuê mặt bằng, văn phòng; Dịch vụ cho thuê kho; Kinh doanh nhà;
Leasing surface and offices; Leasing warehouses; Trading houses;
 - Buôn bán máy móc thiết bị y tế;
Trade health equipment and machinery;
 - Khai thác quặng sắt, quặng kim loại, đá, cát, sỏi, đất sét;
Exploit iron ore, metal ore, stone, sand, gravel and clay;
 - Sản xuất và buôn bán thực phẩm chức năng;
Produce and trade functional foods;
 - Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
Trade other equipment and machinery;
 - Buôn bán sắt, thép;
Trade iron and steel;
 - Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
Trade materials and equipment construction.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN FISCAL YEAR AND STANDARD CURRENCY USED IN ACCOUNTING

1. Năm tài chính *Fiscal year*

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
The Corporation's fiscal year is from 01 January to 31 December annually.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán *Standard currency unit used in accounting*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).
The standard currency unit used is Vietnam Dong (VND)



III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

1. Chế độ kế toán áp dụng

Accounting system

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

The Corporation has been applying the Vietnamese accounting system.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Statement on the compliance with the accounting system and standards

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

The Directors ensure to follow all the requirements of the prevailing Vietnamese accounting system and standards in the preparation of these financial statements.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Accounting form

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

Voucher recording.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

ACCOUNTING POLICIES

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Accounting convention

Báo cáo tài chính này, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được trình bày trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

The financial statement, except for the statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The statement of cash flows is prepared using the indirect method.

2. Tiền và tương đương tiền

Cash and cash equivalents

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Cash and cash equivalents include cash on hand, cash in bank, cash in transit and short-term investments of which the due dates can not 3 months from the dates of the investments and the convertibility into cash is easy, and which do not have a lot of risks in the conversion into cash.

3. Hàng tồn kho

Inventories

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Inventories are recorded at their original costs. Costs include purchasing expenses, processing expenses and other directly related costs to bring the inventories to the current positions and conditions.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Costs of inventories are determined in accordance with the weighted average method and recorded in line with the perpetual method.



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Provision for devaluation of inventories is recognized when their costs are higher than their net realizable values. Net realizable values are the estimated selling prices of inventories less the estimated expenses on product completion and other necessary expenses on product consumption.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Trade receivable and other receivable.

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
Trade receivable and other receivable are recognized at the values on supporting documents and invoices.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Provisions arre made for each bad debt on the basis of the debt ages or the estimated loss.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tangible fixed assets

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Fixed assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical costs of fixed assets include all the expenses of the Corporation to have these fixed assets as of the dates they are ready to be put into use. Other expenses incurred subsequent to the initial recognition are included in historical costs of fixed assets only if they certainly bring more economic benefits in the future thanks to the use of these assets. Those which do not meet the above conditions will be recorded into expenses during the period.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

When a fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain/(loss) arisen are posted into the income or the expenses during the period.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years applied are as follows:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
<i>Fixed assets</i>	<i>Years</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc <i>Buildings and structures</i>	8 - 25
Máy móc và thiết bị <i>Machinery and equipment</i>	5 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn <i>Vehicles</i>	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý <i>Offices equipment</i>	5 - 10



6. Tài sản cố định vô hình

Intangible fixed assets

Quyền sử dụng đất

Land use rights

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả trước cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (46 năm).

Land use right represents the leasehold land which the Corporation prepaid for the lease period and received the land use right certificate. The land use right is amortized, using the straight-line method over the lease period (46 years).

Phần mềm vi tính

Software

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.

Cost of acquisition of new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software is amortised on a straight-line basis over 4 years.

7. Xây dựng cơ bản dở dang

Construction in progress

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Construction in progress represents the cost of construction and machinery which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

8. Chi phí đi vay

Borrowing costs

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Borrowing costs are included into expenses during the period. In case the borrowing costs are directly to the construction or the production of an assets in progress, which has taken a substantial period of time (over 12 months) to get ready for intended use or sales of the asset, these costs will be capitalized.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

In the event of general borrowings which are partly used for acquiring, constructing or producing an asset in progress, the cost eligible for capitalization will be determined according to the capitalization rates applied to average accumulated expenditure on that asset. The capitalization rates are computed at the average interest rates on the borrowings not yet paid during the period, except for particular borrowings serving the purpose of obtaining a specific asset.



9. Đầu tư tài chính

Financial investments

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Investments into securities, subsidiaries, associates and jointly controlled entities are recorded at their original costs. Interest, dividends, profit during the period prior to the purchase of investment have been recorded as a decrease in the value of that investment. Interest, dividends, profit during the period after to the purchase of investment have been recorded in the company's sales.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Provision for the loss of financial investments in other economic organizations is extracted when these organizations suffer from losses (except for the case of losses as in the plan made before the investment) with the extractions equal to the difference between the actual capital contributions of parties in these economic organizations and the actual owner's equity multiplying (x) by the company's rates of capital contributions in comparison with the total actual capital contribution of parties in these economic organizations.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

When an investment is liquidated, the differences between net liquidation values and book values are recorded into income or expenses.

10. Chi phí phải trả

Accrued expenses

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Accrued expenses are recorded, based on reasonable estimates on the amounts payable for goods and services already used.

11. Nguồn vốn kinh doanh

Capital

Vốn đầu tư chủ sở hữu

Owner's equity

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Owner's equity is the capital recorded according to the actual amounts invested by shareholders.

Thặng dư vốn cổ phần

Share premiums

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Share premiums are recorded at the difference between the issuance price and face value upon the IPO, additional issue or the difference between the re-issuance price and book values of treasury stocks. Expenses directly related to the additional issue of stocks and the re-issuance of treasury stocks are recorded as a decrease in "Share premiums".



Cổ phiếu quỹ

Treasury stocks

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

When a share capital in the owner's equity is re-purchased, the amount payable including the expenses related to the transaction is recorded as treasury stocks and is recorded as a decrease in owner's equity. When this share capital is re-issued, the difference between the re-issuance price and book values of treasury stocks is recorded in "Share premiums".

12. Cổ tức

Dividends

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

Dividends are recorded as an amount payable in the period during which the dividends are disclosed.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Corporate income tax

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Corporate income tax includes current income tax and deferred income tax.

Thuế thu nhập hiện hành

Current income tax

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Current income tax is the tax amount computed based on the taxable income. Taxable income is different from accounting profit due to the adjustments of temporary differences between tax and accounting figures, non-deductible expenses as well as those of non-taxable income and losses brought forward.

Thuế thu nhập hoãn lại

Deferred income tax

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Deferred income tax is the amount of corporate income tax payable or refundable due to temporary differences between book values of assets and liabilities serving the preparation of the financial statements and the values for tax purposes. Deferred income tax liabilities are recognized for all the temporary taxable differences. Deferred income tax assets are recorded only when there is an assurance on the availability of taxable income in the future against which the temporary deductible differences can be used.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.



Book values of deferred corporate income tax assets are considered at the balance sheet dates and will be reduced to the rates that ensure enough taxable income against which the benefits from a part of or all of the deferred income tax can be used. Deferred corporate income tax assets, which have not been recorded before, are considered at the balance sheet date and are recorded when there is certainly enough taxable income to use these deferred corporate income tax assets.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are determined at the estimated rates to be applied in the year when the assets are recovered or the liabilities are settled based on the effective tax rates as of the balance sheet date. Deferred income tax is recognized in the income statement. In the case that deferred income tax is related to the items of the owner's equity, corporate income tax will be included in the owner's equity of the company.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Foreign currency translation

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày cuối kỳ.

The transactions in foreign currencies during the year are converted at the actual exchange rates ruling as of the transaction dates. The balances of monetary items in foreign currencies are converted at the exchange rates at the commercial banks where the company has opened an account at the end of the period.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

The differences on foreign exchange and those due to the revaluation of the ending balances of the monetary items are included in income or expenses during the period.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Recognition of sales and income

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Sales of merchandises and finished goods

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Sales of merchandises and finished goods are recognized when most of risks and benefits associated with the ownership and the management rights of those merchandises and finished goods are transferred to customers and there are no uncertain factors related to payments, additional costs, or sales returns.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Sales of service provision

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sales of service provision are recognized when there are no uncertain factors related to payments or additional costs. In case that the services are to be provided in many accounting periods, the determination of sales in each period is done on the basis of the service completion rate as of the balance sheet date.

**Tiền lãi****Interests**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Interests are recorded based on the term and the interest rates applied in each particular period.

Cổ tức và lợi nhuận được chia**Dividends and profit shared**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Dividends and profit shared are recognized when the company has the rights to receive dividends or profit from its capital contribution. In particular, the dividends received in form of shares are not recorded into income but are only followed up the additional quantity.

16. Bên liên quan**Related parties**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

A party is considered a related party of the company in case that party is able to control the company or to cause material effects on the financial decisions as well as the operations of the company. A party is also considered a related party of the company in case that party is under the same control or is subject to the same material effects.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Considering the relationship of related parties, the nature of relationship is focused more than its legal form.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

Transactions with the related parties during the year are presented in Note VII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF BALANCE SHEET****1. Tiền và các khoản tương đương tiền****Cash and cash equivalents**

	Số cuối kỳ <i>Closing balance</i>	Số đầu năm <i>Beginning balance</i>
Tiền mặt <i>Cash on hand</i>	8.282.093	248.829.984
Tiền gửi ngân hàng <i>Cash in banks</i>	4.217.978.518	566.938.858
Tiền đang chuyển <i>Cash in transit</i>	-	-
Cộng <i>Total</i>	4.226.260.611	815.768.842



2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng
Short-term trade accounts receivable

	Số cuối kỳ <i>Closing balance</i>	Số đầu năm <i>Beginning balance</i>
Công ty TNHH Dược Phẩm Đô Thành <i>Do Thanh Pharmaceutical Co., Ltd</i>	483.718.459.332	486.928.378.564
Các khách hàng khác <i>Other customers</i>	21.933.400.649	18.450.793.439
Cộng <i>Total</i>	505.651.859.981	505.379.172.003

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn
Short-term prepayments to suppliers

Khoản trả trước cho người bán để mua nguyên vật liệu.

This is the amount prepaid to suppliers to purchase material and supplies.

	Số cuối kỳ <i>Closing balance</i>	Số đầu năm <i>Beginning balance</i>
Các nhà cung cấp trong nước <i>Local suppliers</i>	3.555.731.861	4.431.891.624
Các nhà cung cấp nước ngoài <i>Overseas suppliers</i>	1.161.424.923	1.212.296.492
Cộng <i>Total</i>	4.717.156.784	5.644.188.116

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn
Short-term loan receivable

	Số cuối kỳ <i>Closing balance</i>	Số đầu năm <i>Beginning balance</i>
Ông Đào Hữu Hoàng <i>Mr Dao Huu Hoang</i>	49.045.937.149	49.114.623.839
Công ty TNHH Dược phẩm Đô Thành <i>Do Thanh Pharmaceutical Co., Ltd</i>	5.766.479.525	5.766.479.525
Công ty CP Tập đoàn ASV <i>A.S.V Holdings Joint Stock Company</i>	37.000.000.000	37.000.000.000
Cộng <i>Total</i>	91.812.416.674	91.881.103.364

5. Phải thu khác
Orther receivable

5a. Phải thu ngắn hạn khác
Short-term orther receivable

	Số cuối kỳ <i>Closing balance</i>	Số đầu năm <i>Beginning balance</i>
Tiền lãi dự thu <i>Interest expected to be received</i>	61.853.580.308	61.019.578.816
Phải thu thanh lý dự án đầu tư <i>Receivable for liquidation of the investment project</i>	14.205.000.000	14.205.000.000
Tạm ứng <i>Advances</i>	466.832.161	483.821.976
Phải thu ngắn hạn khác <i>Short-term other receivable</i>	1.068.373.959	1.202.167.251
Cộng <i>Total</i>	77.593.786.428	76.910.568.043



5b. Phải thu dài hạn khác

Long-term other receivable

	Số cuối kỳ <i>Closing balance</i>	Số đầu năm <i>Beginning balance</i>
Công ty TNHH Dược phẩm Đô Thành <i>Do Thanh Pharmaceutical Co., Ltd</i>	35.000.000.000	35.000.000.000
- Góp vốn dự án mỏ đá xây dựng tại Hà Tĩnh <i>Capital contributed to implement the quarry project in Ha Tinh Province</i>	20.000.000.000	20.000.000.000
- Góp vốn dự án mỏ đá hoa trắng tại Yên Bái <i>Capital contributed to implement the quarry project in Yen Bai Province</i>	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng <i>Total</i>	35.000.000.000	35.000.000.000

6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Provisions of bad receivables

	Số cuối kỳ <i>Closing balance</i>	Số đầu năm <i>Beginning balance</i>
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng <i>Provisions of bad short-term trade accounts receivables</i>	(7.963.899.838)	(7.963.899.838)
Dự phòng phải thu cho vay <i>Provisions of bad loan receivables</i>	(14.500.000.000)	(18.500.000.000)
Cộng <i>Total</i>	(22.463.899.838)	(26.463.899.838)

7. Hàng tồn kho

Inventories

	Số cuối kỳ <i>Closing balance</i>		Số đầu năm <i>Beginning balance</i>	
	Giá gốc <i>Original cost</i>	Dự phòng <i>Allowance</i>	Giá gốc <i>Original cost</i>	Dự phòng <i>Allowance</i>
Hàng mua đang đi đường <i>Goods in transit</i>	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu <i>Materials and supplies</i>	15.748.530.003	(713.669.496)	18.752.560.202	(713.669.496)
Công cụ, dụng cụ <i>Tools</i>	47.847.330	-	49.154.147	-
Sản phẩm dở dang <i>Work in process</i>	3.973.768.970	-	5.012.161.578	-
Thành phẩm, hàng hóa <i>Finished goods, merchandises</i>	43.001.047.041	-	32.357.166.526	-
Cộng <i>Total</i>	62.771.193.344	(713.669.496)	56.171.042.453	(713.669.496)


S.P.M CORPORATION

Address: Lot 51, 2 St, Tan Tao Industrial Zone, Tan Tao A Ward, Binh Tan Dist., HCMC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - FINANCIAL STATEMENTS

Quý I năm 2016 – Quarter I - 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) – NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Cont.)

8. Chi phí trả trước ngắn hạn
Short - term prepaid expenses

	Số cuối kỳ <i>Closing balance</i>	Số đầu năm <i>Beginning balance</i>
CP quảng cáo, tiếp thị <i>Advertising and marketing expenses</i>	276.183.734	545.182.432
Công cụ, dụng cụ <i>Tools</i>	70.423.744	101.768.030
Chi phí khác <i>Other short - term prepaid expenses</i>	-	-
Cộng <i>Total</i>	346.607.478	646.950.462

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình
Increases /(decreases) of tangible fixed assets

	Nhà cửa, vật kiến trúc <i>Building and structures</i>	Máy móc và thiết bị <i>Machinery and equipment</i>	Phương tiện vận tải, truyền dẫn <i>Vehicles</i>	Thiết bị, dụng cụ quản lý <i>Office equipment</i>	Cộng <i>Total</i>
Nguyên giá <i>Cost</i>					
Số đầu năm <i>Beginning balance</i>	73.072.743.261	131.227.639.468	4.773.340.491	1.039.692.340	210.113.415.560
Mua sắm mới <i>New purchases</i>		2.002.927.455			2.002.927.455
Giảm khác <i>Other decrease</i>		200.000.000			200.000.000
Số cuối kỳ <i>Closing balance</i>	73.072.743.261	133.030.566.923	4.773.340.491	1.039.692.340	211.916.343.015
Giá trị hao mòn <i>Depreciation</i>					
Số đầu năm <i>Beginning balance</i>	24.560.232.492	98.665.566.940	709.611.190	1.039.692.340	124.975.102.962
Khấu hao trong kỳ <i>Depreciation</i>	713.487.729	2.388.931.129	135.027.627		3.237.446.485
Giảm khác <i>Other decrease</i>					
Số cuối kỳ <i>Closing balance</i>	25.273.720.221	101.054.498.069	844.638.817	1.039.692.340	128.212.549.447
Giá trị còn lại <i>Net book values</i>					
Số đầu năm <i>Beginning balance</i>	48.512.510.769	32.562.072.528	4.063.729.301	-	85.138.312.598
Số cuối kỳ <i>Closing balance</i>	47.799.023.040	31.976.068.854	3.928.701.674	-	83.703.793.568



Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, một số tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 27.941.669.940 VND được dùng để thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

At 31 Mar 2016, tangible fixed assets with carrying value of VND 27.941.669.940 were pledged with banks as security for short-term borrowing granted to the Company.

Trong tài sản cố định hữu hình có một số tài sản có nguyên giá 36.820.898.716 VND đã được khấu hao hết đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 nhưng vẫn đang được sử dụng.

Included in the cost of tangible fixed assets were assets costing VND 36.820.898.716 which were fully depreciated as of 31 Mar 2015 but which are still in active use.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Increases/(decreases) of intangible fixed assets

	Quyền sử dụng đất <i>Land use right</i>	Phần mềm vi tính <i>Software</i>	Bản quyền sáng chế <i>Licence</i>	Cộng <i>Total</i>
Nguyên giá <i>Costs</i>				
Số đầu năm <i>Beginning Balance</i>	8.302.609.778	131.331.100		8.433.940.878
Mua sắm mới <i>New Purchases</i>				
TL				
<i>New Purchases</i>				
Số cuối kỳ <i>Closing balance</i>	8.302.609.778	131.331.100		8.433.940.878
Giá trị hao mòn <i>Depreciation</i>				
Số đầu năm <i>Beginning Balance</i>	2.243.945.166	82.767.320		2.326.712.486
Khấu hao trong kỳ <i>Depreciation</i>	47.549.844	5.203.263		52.753.107
TL				
Số cuối kỳ <i>Closing balance</i>	2.291.495.010	87.970.583		2.379.465.593
Giá trị còn lại <i>Net book values</i>				
Số đầu năm <i>Beginning Balance</i>	6.058.664.612	48.563.780		6.107.228.392
Số cuối kỳ <i>Closing balance</i>	6.011.114.768	43.360.517		6.054.475.285

Quyền sử dụng đất được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.
Land use right were pledged with banks as security for short-term borrowing granted to the Company.

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn***Long-term work-in-process*

Chi phí liên quan đến Dự án khu nhà ở Phường Long Trường, Quận 9, TP.HCM

This item reflects the expenses in relation to Long Truong residential area at Long Truong Ward, District 9, Hochiminh City

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*Construction in progress*

	Số đầu năm <i>Beginning balance</i>	Tăng trong kỳ <i>Additions</i>	K/c TSCĐ <i>Transfers to tangible fixed assets</i>	Số cuối kỳ <i>Closing balance</i>
Mua sắm TSCĐ <i>Acquisition of fixed assets</i>	669.295.454			669.295.454
XDCB dở dang <i>Construction in progress</i>	60.000.000			60.000.000
Cộng <i>Total</i>	729.295.454			729.295.454

13. Đầu tư tài chính*Investments*

	Số cuối kỳ <i>Closing balance</i>	Số đầu năm <i>Beginning balance</i>
a. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết <i>Investments in business concerns and joint ventures</i>	26.971.296.825	26.971.296.825
- Cty CP Dược phẩm Ánh Sao Việt <i>Anh Sao Viet Pharmaceutical Joint Stock Company</i>	26.971.296.825	26.971.296.825
b. Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu <i>Long-term investments of owner's equity form</i>	8.775.000.000	8.775.000.000
+ Cty Chứng khoán quốc tế Hoàng Gia <i>Royal International Securites Corporation</i>	6.750.000.000	6.750.000.000
+ Cty CP Dược TBYT Đà Nẵng <i>Danang Pharmaceutical - Medical Equipment Joint Stock Company</i>	2.025.000.000	2.025.000.000
+ Cty TNHH Du lịch và Khoáng sản Mỹ Kim <i>Hai Ha Land Investment Joint Stock Company</i>		
Cộng <i>Total</i>	35.746.296.825	35.746.296.825

14. Chi phí trả trước dài hạn*Long-term prepaid expenses*

	Số đầu năm <i>Beginning balance</i>	Phát sinh tăng <i>Increased</i>	Phân bổ vào CP <i>Allocation</i>	Số cuối kỳ <i>Closing balance</i>
Công cụ dụng cụ <i>Tools</i>	249.552.787	-	29.946.336	219.606.451
Bản quyền công nghệ <i>Royalty for technologies</i>	447.488.195	-	223.744.113	223.744.082
Cộng <i>Total</i>	697.040.982	-	253.690.449	443.350.533



15. Phải trả cho người bán ngắn hạn
Short-term trade accounts payables

	Số cuối kỳ <i>Closing balance</i>	Số đầu năm <i>Beginning balance</i>
Nhà cung cấp nước ngoài <i>Local suppliers</i>	2.381.340.237	8.309.959.118
Nhà cung cấp trong nước <i>Overseas suppliers</i>	24.743.257.947	25.798.853.208
Cộng <i>Total</i>	27.124.598.184	34.108.812.326

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước
Taxes and other payables to the State Budget

	Số đầu năm <i>Beginning balance</i>	Số phải nộp trong kỳ <i>Amount payable</i>	Số đã nộp trong kỳ <i>Amount paid</i>	Số cuối kỳ <i>Closing balance</i>
Thuế GTGT hàng nội địa <i>VAT on local sales</i>	66.833.322	723.699.626	490.842.641	299.690.307
Thuế GTGT hàng nhập khẩu <i>VAT on imports</i>	-	340.025.225	340.025.225	-
Thuế xuất, nhập khẩu <i>Import-export duties</i>	-	100.499.315	100.499.315	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Business income tax- current</i>	991.148.038	1.292.260.320	962.580.154	1.320.828.204
Thuế thu nhập cá nhân <i>Personal income tax</i>	90.730.900	130.401.650	86.438.800	134.693.750
Thuế khác <i>Other tax</i>	-	829.309.917	829.309.917	-
Cộng <i>Total</i>	1.148.712.260	2.809.696.052	2.809.696.052	1.755.212.261

Thuế giá trị gia tăng
Value added tax (VAT)

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng mặt hàng như sau:

The Corporation has paid VAT in line with the deduction method. The tax rates applied are as follows:

- Hàng xuất khẩu: <i>Exports</i>	0%
- Hàng dược phẩm tiêu thụ trong nước: <i>Pharmaceutical products locally sold</i>	5%
- Hoạt động khác: <i>Other activities</i>	10%

Thuế xuất, nhập khẩu
Import-export duties

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

The Corporation has declared and paid these duties according to the Customs' notices.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp****Corporate income tax**

Trong năm 2008, Công ty đã đầu tư một dự án mở rộng sản xuất “Xây dựng nhà máy dược phẩm mới” và dự án này được đưa vào sử dụng vào năm 2009. Công ty được miễn thuế thu nhập trong 03 năm đầu và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo tính theo lợi nhuận thu được từ dự án. Năm 2009 là năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế từ dự án này.

In the year 2008, the company invested in the project of “building new pharmaceutical plant”. and this project has been put into operation since 2009. The company is exempted from corporate income tax fully in the first 03 years and is reduced 50% of tax amount payable in 07 following years. based on the income gained from this project. The year 2009 was the first profit-making year of project.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%.

The company is responsible to pay corporate income tax on its taxable income at the rate of 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

Estimated business income tax payable during the period is as follows:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<i>Accum from beginning of year to the end of period</i>	
	Năm nay	Năm trước
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.858.180.016	10.514.013.008
<i>Total accounting profit before tax</i>		
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
<i>Increase / (decrease) of accounting profit to determine profit subject to corporate income tax:</i>		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.948.666.778	114.553.581
<i>Increases</i>		
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<i>Decreases</i>		
Tổng thu nhập chịu thuế	10.806.846.794	10.628.568.589
<i>Total taxable income</i>		
Thuế suất phổ thông	20%	22%
<i>Common corporate income tax rate</i>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	2.161.369.358	2.338.285.090
<i>Corporate income tax subject to common tax rate</i>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	869.109.038	1.035.292.867
<i>Corporate income tax exempted and reduced</i>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	1.292.260.320	1.302.992.223
<i>Corporate income tax to be paid</i>		

Các loại thuế khác**Other tax**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

The Corporation has declared and paid these taxes in line with the prevailing regulations.



17. Chi phí phải trả ngắn hạn
Short-term accrued expenses

	Số cuối kỳ Closing balance	Số đầu năm Beginning balance
Chi phí lãi vay Loan interest expenses	-	241.351.914
Chi phí khác Other expenses	685.435.400	280.955.080
Cộng Total	685.435.400	522.306.994

18. Phải trả ngắn hạn khác
Other short-term payable

	Số cuối kỳ Closing balance	Số đầu năm Beginning balance
Bảo hiểm xã hội – Bảo hiểm y tế Social insurance and health insurance	1.118.925.290	661.180.416
Cổ tức Dividend payable	41.773.634.750	41.773.634.750
Phải trả khác Other	4.432.384.506	3.593.186.640
Cộng Total	47.324.944.546	46.028.001.806

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ dài hạn
Borrowings and short-term finance lease liabilities/ (or Long-term)

19 a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn
Borrowings and short-term finance lease liabilities

	Số cuối kỳ Closing balance	Số đầu năm Beginning balance
Các khoản vay ngắn hạn Short-term borrowings		
- Khoản vay 1 từ Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam – CN Phú Thọ ^(a) Loan 1 from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Phu Tho Branch ^(a)	100.671.916.670	88.625.567.533
- Khoản vay 2 từ Ngân hàng Công thương – CN Tây Sài Gòn ^(b) Loan 2 from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Western Sai Gon Branch ^(b)	26.467.108.730	25.909.181.653
- Khoản vay 3 từ Ngân hàng Malayan Banking Berhad – CN TP.HCM ^(c) Loan 3 from Malayan Banking Berhad – HCM Branch ^(c)	15.620.073.000	21.764.729.002
Cộng Total	142.759.098.400	136.299.478.188

(a) Khoản vay có hạn mức tối đa 100.000.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình là máy móc, thiết bị và tài sản cố định vô hình (xem thuyết minh V.9 và V.10)

**S.P.M CORPORATION**

Address: Lot 51, 2 St, Tan Tao Industrial Zone, Tan Tao A Ward, Binh Tan Dist., HCMC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - FINANCIAL STATEMENTS

Quý I năm 2016 - Quarter I - 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) - NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Cont.)

This loan has a maximum exposure of VND100.000.000.000 and is secured by tangible fixed assets and intangible fixed assets of the company (see Notes V.9 and V.10)

- (b) Khoản vay có hạn mức tối đa 30.000.000.000 VNĐ, đảm bảo bằng thẻ chấp khoản phải thu bình quân.
This loan has a maximum exposure of VND30.000.000.000 and is secured by average receivables.
- (c) Khoản vay có hạn mức tối đa 1.100.000 USD, được đảm bảo tại mọi thời điểm bằng bảo lãnh cá nhân tương đương 1.100.000 USD của Ông Đào Hữu Hoàng, Chủ tịch HĐQT công ty.
This loan has a maximum exposure of US\$ 1,100,000.00 and the loan is secured at any time by a personal guarantee of US\$1,100,000.00 from Mr Dao Huu Hoang, the Chairman of Company.

19 b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn*Long-term borrowing and financial leases*

	<u>Số cuối kỳ</u> <i>Closing balance</i>	<u>Số đầu năm</u> <i>Beginning balance</i>
Từ 1 năm trở xuống <i>Less than 1 year</i>	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm <i>Over 1 year to 5 years.</i>	671,500,000	671,500,000
Cộng <i>Total</i>	671,500,000	671,500,000

20. Phải trả dài hạn khác*Other long-term liabilities*

	<u>Số cuối kỳ</u> <i>Closing balance</i>	<u>Số đầu năm</u> <i>Beginning balance</i>
Tiền hợp tác dự án khu nhà ở P. Long Trường <i>Co-operation in the project of residential area in Long Truong Ward</i>	222.902.833.250	222.902.833.250
- Công ty CP đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Sóng Đà <i>Song Da Urban & Industrial Zone Investment and Development Joint Stock Company</i>	168.150.000.000	168.150.000.000
- Bà Đỗ Thị Hằng <i>Ms. Do Thi Hang</i>	10.239.935.350	10.239.935.350
- Bà Chu Thị Thu Phương <i>Ms. Chu Thi Thu Phuong</i>	44.512.897.900	44.512.897.900
Cộng <i>Total</i>	222.902.833.250	222.902.833.250

21. Vốn chủ sở hữu*Owner's equity***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***Statement of fluctuations in owner's equity*

	<u>Vốn đầu tư chủ sở hữu</u> <i>Owner's capital</i>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u> <i>Share surplus</i>	<u>Cổ phiếu quỹ</u> <i>Treasury Shares</i>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u> <i>Undistributed earnings</i>	<u>Cộng</u> <i>Total</i>
Số dư đầu năm trước <i>Beginning balance of the previous year</i>	140.000.000.000	210.885.368.500	(10.036.370.000)	353.216.074.143	694.065.072.643
Lợi nhuận năm trước <i>Profit of the previous year</i>	-	-	-	19.557.212.629	19.557.212.629



S.P.M CORPORATION

Address: Lot 51, 2 St, Tan Tao Industrial Zone, Tan Tao A Ward, Binh Tan Dist., HCMC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - FINANCIAL STATEMENTS

Quý I năm 2016 – Quarter I - 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) – NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Cont.)

	Vốn đầu tư chủ sở hữu <i>Owner's capital</i>	Thặng dư vốn cổ phần <i>Share surplus</i>	Cổ phiếu quỹ <i>Treasury Shares</i>	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối <i>Undistributed earnings</i>	Cộng <i>Total</i>
Giảm khác <i>Other decrease</i>	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước <i>Ending balance of the previous year</i>	140.000.000.000	210.885.368.500	(10.036.370.000)	372.773.286.772	713.622.285.272
Số đầu năm <i>Beginning balance of this year</i>	140.000.000.000	210.885.368.500	(10.036.370.000)	372.773.286.772	713.622.285.272
Lợi nhuận trong kỳ <i>Profit of this quarter</i>	-	-	-	7.565.919.696	7.565.919.696
Giảm khác <i>Other decrease</i>	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ <i>Ending balance of this quarter</i>	140.000.000.000	210.885.368.500	(10.036.370.000)	380.339.206.468	721.188.204.968

**Cổ phiếu
*Shares***

	Số cuối kỳ <i>Closing balance</i>	Số đầu năm <i>Beginning balance</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành <i>Number of shares registered to be issued</i>	14.000.000	14.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng <i>Number of shares sold to the public</i>	14.000.000	14.000.000
- Cổ phiếu phổ thông <i>Common share</i>	14.000.000	14.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi <i>Preferred share</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại <i>Number of shares repurchased</i>	230.000	230.000
- Cổ phiếu phổ thông <i>Common share</i>	230.000	230.000
- Cổ phiếu ưu đãi <i>Preferred share</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Number of outstanding shares</i>	13.770.000	13.770.000
- Cổ phiếu phổ thông <i>Common share</i>	13.770.000	13.770.000
- Cổ phiếu ưu đãi <i>Preferred share</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/CP.
Face value per outstanding share: VND10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INCOME STATEMENT

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
*Sales***

Quý I - 2016 <i>Quarter I - 2016</i>	Quý I - 2015 <i>Quarter I - 2015</i>
---	---

**S.P.M CORPORATION**

Address: Lot 51, 2 St, Tan Tao Industrial Zone, Tan Tao A Ward, Binh Tan Dist., HCMC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - FINANCIAL STATEMENTS

Quý I năm 2016 – Quarter I - 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) – NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Cont.)

	<u>Quý I -2016</u> <u>Quarter I - 2016</u>	<u>Quý I -2015</u> <u>Quarter I - 2015</u>
Tổng doanh thu <i>Total sales</i>	131.197.659.634	173.859.113.320
- Doanh thu bán hàng hóa <i>Sales of merchandises</i>	61.776.732.983	86.352.301.257
- Doanh thu bán thành phẩm <i>Sales of finished goods</i>	68.984.563.016	87.070.448.428
- Doanh thu cho thuê tài sản <i>Sales of asset leases</i>	436.363.635	436.363.635
Các khoản giảm trừ doanh thu <i>Sales deductions</i>	16.625.219.234	16.883.987.665
- Hàng bán bị trả lại <i>Sales returns</i>	16.580.710.404	15.612.180.773
- Chiết khấu thương mại <i>Trade discounts</i>	44.508.830	1.271.806.892
Doanh thu thuần <i>Net sales</i>	<u>114.572.440.400</u>	<u>156.975.125.655</u>
2. Giá vốn hàng bán <i>Costs of sales</i>		
	<u>Quý I -2016</u> <u>Quarter I - 2016</u>	<u>Quý I -2015</u> <u>Quarter I - 2015</u>
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp <i>Cost of merchandises sold</i>	59.274.032.356	84.098.946.106
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp <i>Cost of finished goods sold</i>	33.472.957.610	41.003.827.411
Cộng <i>Total</i>	<u>92.746.989.966</u>	<u>125.102.773.517</u>
3. Doanh thu hoạt động tài chính <i>Financial income</i>		
	<u>Quý I -2016</u> <u>Quarter I - 2016</u>	<u>Quý I -2015</u> <u>Quarter I - 2015</u>
Lãi tiền gửi, cho vay <i>Interest income from deposits</i>	936.036.143	987.859.860
Lãi chênh lệch tỷ giá <i>Net realised foreign exchange gains</i>	133.622.229	(12.682.801)
Cộng <i>Total</i>	<u>1.069.658.372</u>	<u>975.177.059</u>
4. Chi phí tài chính <i>Financial expenses</i>		
	<u>Quý I -2016</u> <u>Quarter I - 2016</u>	<u>Quý I -2015</u> <u>Quarter I - 2015</u>
Chi phí lãi vay <i>Interest expense</i>	2.251.390.742	3.161.745.454
Lỗ chênh lệch tỷ giá <i>Net realised foreign exchange losses</i>	(137.970.165)	(191.393.974)

**S.P.M CORPORATION**

Address: Lot 51, 2 St, Tan Tao Industrial Zone, Tan Tao A Ward, Binh Tan Dist., HCMC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - FINANCIAL STATEMENTS

Quý I năm 2016 – Quarter I - 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) – NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Cont.)

	<u>Quý I -2016</u> <u>Quarter I - 2016</u>	<u>Quý I -2015</u> <u>Quarter I - 2015</u>
<i>Khác</i>		
Cộng <i>Total</i>	2.113.420.577	2.970.351.480
5. Chi phí bán hàng <i>Selling expenses</i>		
	<u>Quý I -2016</u> <u>Quarter I - 2016</u>	<u>Quý I -2015</u> <u>Quarter I - 2015</u>
Chi phí nhân viên <i>Expenses for employees</i>	425.518.333	406.349.830
Chi phí bù thầu <i>Bidding coverages</i>		10.017.439.040
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, tiếp thị <i>Advertising, sales promotion fees</i>	6.631.825.996	5.930.777.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác <i>Outside services and other expenses</i>	61.773.338	288.244.647
Cộng <i>Total</i>	7.119.117.667	16.642.811.316
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp <i>General and administration expenses</i>		
	<u>Quý I -2016</u> <u>Quarter I - 2016</u>	<u>Quý I -2015</u> <u>Quarter I - 2015</u>
Chi phí nhân viên <i>Expenses for employees</i>	1.540.456.875	1.324.663.048
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng <i>Office supplies</i>	363.267.541	450.871.756
Chi phí khấu hao tài sản cố định <i>Depreciation of fixed assets</i>	190.148.166	277.406.660
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác <i>Outside services and other expenses</i>	1.687.528.220	699.485.457
Cộng <i>Total</i>	3.781.400.802	2,752,426,921
VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC OTHER INFORMATION		
I. Các bên liên quan <i>Related party</i>		
Bên liên quan	Mối quan hệ	
Công ty TNHH Dược phẩm Đô Thành <i>Do Thanh Pharmaceutical Co., Ltd</i>	Công ty phân phối độc quyền sản phẩm dược <i>Exclusive agent distributing pharmaceutical products</i>	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Ánh Sao Việt <i>Anh Sao Viet Pharmaceutical Joint Stock Company</i>	Công ty liên kết <i>Associate</i>	

**S.P.M CORPORATION**

Address: Lot 51, 2 St, Tan Tao Industrial Zone, Tan Tao A Ward, Binh Tan Dist., HCMC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - FINANCIAL STATEMENTS

Quý I năm 2016 - Quarter I - 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) - NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Cont.)

2. Giao dịch với các bên liên quan**Related party transactions**

	<u>Quý I-2016</u> <u>Quarter I - 2016</u>	<u>Quý I-2015</u> <u>Quarter I - 2015</u>
Công ty TNHH Dược phẩm Đô Thành <i>Do Thanh Pharmaceutical Co., Ltd</i>		
Bán thành phẩm, hàng hoá <i>Sales of goods, finished goods</i>	125.912.899.641	146.410.276.599
Doanh thu cho thuê tài sản <i>Sales of asset leases</i>	436.363.635	436.363.635
Thu lãi cho vay <i>Interest income</i>	102.034.651	103.796.631
Thành viên HĐQT và Ban TGD <i>Members of Board of Management and Board of Directors</i>		
Tiền lương, BHXH <i>Salary, social insurance</i>	695.004.225	756.246.865
Lãi cho vay <i>Interest income</i>	834.001.492	884.063.229

Số dư công nợ các bên liên quan tại ngày 31/03/2016:

At 31 March 2016, the accounts receivable from and payable to other related parties are as follows:

	<u>31/03/2016</u>	<u>31/03/2015</u>
Công ty TNHH Dược phẩm Đô Thành		
Phải thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm <i>Receivable for sales of goods, finished goods</i>	483.718.459.332	418.067.662.630
Cho vay <i>Loan given</i>	5.766.479.525	5.766.479.525

3. Thông tin về bộ phận**Segment information****Lĩnh vực kinh doanh****Business segments**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

The company has had the following major business segments:

- Lĩnh vực dược phẩm: sản xuất và mua bán các loại dược phẩm.
Pharmaceutical products: manufacturing and trading all kinds of pharmaceutical products.
- Lĩnh vực bất động sản: đầu tư vào dự án bất động sản.
Real estates: investing in real estates projects

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được thể hiện ở phụ lục đính kèm trang 35.

Information of the company's business segments is presented in Appendix at page 35.

Khu vực địa lý**Geographical area**

Toàn bộ nhà xưởng của Công ty được đặt tại Việt Nam. Thị trường tiêu thụ chủ yếu ở Việt Nam và các nước Myanmar, Hàn Quốc, Nigeria, Congo. Chi tiết như sau:

All plants of the company are placed in Vietnam. The consumer markets of the company are mainly Vietnam, Myanmar, Korea, Nigeria and Congo. Details are as follows:

	<u>Quý I.2016</u>	<u>Quý I.2015</u>
Vietnam	156.844.532.655	
Xuất khẩu (Export)	130.593.000	



4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Fair values of financial assets and liabilities

	Giá trị sổ sách <i>Book values</i>		Giá trị hợp lý <i>Fair values</i>	
	Số cuối kỳ <i>Ending balance</i>	Số đầu năm <i>Beginning balance</i>	Số cuối kỳ <i>Ending balance</i>	Số đầu năm <i>Beginning balance</i>
Tài sản tài chính <i>Financial assets</i>				
Tiền và các khoản tương đương tiền <i>Cash and cash equivalents</i>	4.226.260.611	815.768.842	4.226.260.611	815.768.842
T sản tài chính sẵn sàng để bán <i>Financial assets available for sale</i>	8.775.000.000	8.775.000.000	8.775.000.000	8.775.000.000
Phải thu khách hàng <i>Receivable from customers</i>	505.651.859.981	505.379.172.003	502.701.207.519	497.415.272.165
Các khoản cho vay <i>Loans given</i>	91.812.416.674	91.881.103.364	67.585.499.802	77.381.103.364
Các khoản phải thu khác <i>Other receivables</i>	77.593.786.428	76.910.568.043	77.593.786.428	76.910.568.043
Cộng <i>Total</i>	688.059.323.694	683.761.612.252	660.881.754.360	661.297.712.414
Nợ phải trả tài chính <i>Financial liabilities</i>				
Phải trả cho người bán <i>Payable to suppliers</i>	27.124.598.184	34.108.812.326	27.124.598.184	34.108.812.326
Vay và nợ <i>Loans and debts</i>	142.759.098.400	136.970.978.188	142.759.098.400	136.970.978.188
Các khoản phải trả khác <i>Other payables</i>	47.324.944.546	46.028.001.806	47.324.944.546	46.028.001.806
Cộng <i>Total</i>	217.208.641.130	217.107.792.320	217.208.641.130	217.107.792.320

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Fair values of financial assets and liabilities of the company are reflected at the values which the financial instruments can be converted in a current transaction among parties having enough knowledge and expecting to involve in the transaction.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

The company has applied the following method and assumption to estimate the fair value:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
Fair values of cash on hand, short-term deposit in banks, accounts receivable from customers and payable to suppliers as well as other current liabilities are equivalent to the book values of these items since these instruments have short-term periods.
- Giá trị hợp lý của các khoản cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
Fair values of the company's loans at fixed or changeable interest rates are determined, based on the information such as interest rate, risk, payment ability and the nature of risks related to the debts. According to which, the company has made the estimates on its provision for bad debts.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.
Fair values of financial assets available for sale not yet listed are estimated by proper valuation method.

**5. Tài sản đảm bảo****Collaterals****Tài sản thế chấp cho đơn vị khác****Collaterals to other entities**

Công ty đã thế chấp các khoản phải thu, hàng tồn kho và tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.9 và V.10). Thông tin về việc thế chấp tài sản cho đơn vị khác như sau:

The company has mortgaged its accounts receivable, inventories and tangible fixed assets to secure the loans from banks (see Notes V.9 and V.10). Information on the collaterals to other entities is as follows:

Tài sản thế chấp Collaterals	Số cuối kỳ Ending balance	Số đầu năm Beginning balance
Các khoản phải thu <i>Accounts receivable</i>	1.100.000 USD	1.100.000 USD
Tài sản cố định hữu hình <i>Tangible fixed assets</i>	27.941.669.940 VND	30.115.448.754 VND
Tài sản cố định vô hình <i>Intangible fixed assets</i>	6.011.114.768 VND	6.058.664.612 VND

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác**Collaterals received from other entities**

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 01 tháng 01 năm 2016 và vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

The company has had no collaterals received from other entities as of 01 January 2016 and 31 March 2016.

6. Rủi ro tín dụng**Credit risk**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Credit risk is the risk that a contractual party cannot perform its responsibilities, leading to a financial loss to the company.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

The company is exposed to credit risks from its operating activities (mainly from accounts receivable from customers) and financial activities (cash in bank, loans given and other financial instruments).

Phải thu khách hàng**Receivable from customers**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với nhà phân phối độc quyền là Công ty TNHH Dược phẩm Đô Thành, các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

The company has reduced its credit risks by only conducting transactions with the exclusive distributor, Do Thanh Pharmaceutical Co., Ltd., the companies with good credit rating and the accountant in charge of accounts follows up the accounts receivable regularly to speed up the recovery.

Tiền gửi ngân hàng**Cash in bank**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Most of the company's cash in bank is in the large and trusted banks in Vietnam. The company believes that the credit risk concentration level from cash in bank is low.

**Các khoản cho vay****Loans given**

Công ty cho các công ty liên kết và các thành viên quản lý chủ chốt vay tiền. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các đơn vị có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

The company has given loans to its associates and the key persons. The company assesses that these loans are not outstanding and declining because they are related to the enterprises having good reputations and good payment abilities.

7. Rủi ro thanh khoản**Liquidity risk**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.
Liquidity risk is the risk that the company will have difficulties in paying its financial liabilities.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

The Directors of the company take the highest responsibility to liquidity risk management. The company's liquidity risks mainly arise from the differences in maturity dates of financial assets and financial liabilities.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

The company manages the liquidity risks by maintaining an appropriate amount of cash and cash equivalent and the loans that are sufficient as judged by the Directors to meet the company's operation demands in order to minimize the effects of the changes in cash flows to the company.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

The terms of payments of financial liabilities are based on the payments supposed to make according to the contracts. Details are as follows:

	Từ 01 năm trở xuống <i>Under 01 year</i>	Trên 01 năm đến 05 năm <i>Over 01 year to 05 years</i>	Trên 05 năm <i>Over 05 years</i>	Cộng <i>Total</i>
Số cuối kỳ <i>Ending balance</i>				
Phải trả cho người bán <i>Payable to suppliers</i>	27.124.598.184	-	-	27.124.598.184
Vay và nợ <i>Loans and debts</i>	142.759.098.399	-	-	142.759.098.399
Các khoản phải trả khác <i>Other payable</i>	5.551.309.796	41.773.634.750	-	47.324.944.546
Cộng <i>Total</i>	175.435.006.379	41.773.634.750	-	217.208.641.129
Số đầu năm <i>Beginning balance</i>				
Phải trả cho người bán <i>Payable to suppliers</i>	34.108.812.326	-	-	34.108.812.326
Vay và nợ <i>Loans and debts</i>	136.970.978.188	-	-	136.970.978.188
Các khoản phải trả khác <i>Other payable</i>	4.254.367.056	41.773.634.750	-	46.028.001.806
Cộng <i>Total</i>	175.334.157.570	41.773.634.750	-	217.107.792.320



Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là rất thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

The company believes that the risk concentration level for payments to financial liabilities is very low. The company can settle their current portions of debts from operating cash flow and the gain from financial liabilities on due dates.

8. Rủi ro thị trường

Market risk

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Market risk is the risk that the fair value or cash flows in the future of a financial instrument will fluctuate due to changes in market prices. Market risk of the company includes foreign currency risk, interest rate risk and other risks in prices.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

The sensitivity analyses below have been done on the basis of the value of net debts and the rate between debts with fixed interest rates and those with floating interest rates is unchanged.

Rủi ro ngoại tệ

Foreign currency risk

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Foreign currency risk is the risk that the fair value or cash flows in the future of a financial instrument will fluctuate due to changes in exchange rates.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, độ nhạy của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD như sau:

On the assumption that other variables are unchanged, the sensitivity of profit after tax and owner's equity of the company on changes may occur at fair level of USD exchange rate as follows:

	Thay đổi tỷ giá USD (%) <i>Changes in USD (%)</i>	Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu <i>Effects on Profit after tax/Owner's equity</i>
Kỳ này <i>Current period</i>	+ 2%	(74.954.160)
	- 2%	74.954.160
Kỳ trước <i>Previous period</i>	+ 2%	(176.717.622)
	- 2%	176.717.622

Rủi ro lãi suất

Interest rate risk

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Interest rate risk is the risk that the fair value or cash flows in the future of a financial instrument will fluctuate due to changes in market interest rates.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

The company's interest rate risk is mainly related to cash, short-term deposits, loans given and loans,



Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

The company has managed its interest rate risk by analyzing the market situation to get the most profitable interest rates within its risk management limit.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

On the assumption that other variables are unchanged, the fluctuation of profit after tax and owner's equity of the company on changes in interest rates of loans with floating interest rates is as follows:

	Thay đổi lãi suất (%) <i>Changes in interest rates (%)</i>	Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu <i>Effects on Profit after tax /Owner's equity</i>
Kỳ này <i>Current period</i>		
	+ 2%	(1.018.933.634)
	- 2%	1.018.933.634
Kỳ trước <i>Previous period</i>		
	+ 2%	(888.367.496)
	- 2%	888.367.496

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

The changes in interest rates used to analyze are based on the condition of observability of current market.

Rủi ro về giá khác

Other risk in prices


Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty

Other risk in prices is the risk that the fair value or cash flows in the future of a financial instrument will fluctuate due to changes in market prices except for changes in interest rates and exchange rates. This issue does not cause any effect on the company's financial statements.


TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Hồ Chí Minh City, 20 April 2016


Vu Thành Nhân
Lập biểu.
Prepared by


Bùi Công Sơn
Kế Toán Trưởng.
Chief Accountant.




Nguyễn Thế Kỳ
Tổng Giám Đốc
General Director

**S.P.M CORPORATION**

Address: Lot 51, No.2 St, Tan Tao Industrial Zone, Tan Tao A.Ward, Binh Tan Dist., HCMC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - FINANCIAL STATEMENTS

Quý 1 năm 2016 - Quarter 1 - 2016

BÁO CÁO BỘ PHẬN - SEGMENT REPORTING

Đơn vị tính - Unit : VND

	Dược phẩm <i>Pharmaceutical</i>		Bất động sản <i>Real estate</i>		Không phân bổ <i>Unallocated</i>		Tổng <i>Total</i>	
	Số cuối kỳ <i>Closing Balance</i>	Số đầu năm <i>Beginning Balance</i>	Số cuối kỳ <i>Closing Balance</i>	Số đầu năm <i>Beginning Balance</i>	Số cuối kỳ <i>Closing Balance</i>	Số đầu năm <i>Beginning Balance</i>	Số cuối kỳ <i>Closing Balance</i>	Số đầu năm <i>Beginning Balance</i>
Tài sản <i>Assets</i>								
Tài sản ngắn hạn <i>Current assets</i>	642.814.757,699	710.229,698,739	-	-	77.126,954,267	76.430,394,013	719.941,711,966	786.660,092,752
Tài sản dài hạn <i>Non-current assets</i>	90.500,328,893	95.941,533,939	285.809,498,984	285.809,498,984	70.746,296,825	70.746,296,825	447,056,124,702	452,497,329,748
	733.315,086,592	806,171,232,678	285.809,498,984	285.809,498,984	147,873,251,092	147,176,690,838	1,166,997,836,668	1,239,157,422,500
Nợ phải trả <i>Liabilities</i>								
Nợ ngắn hạn <i>Current liabilities</i>	174,910,353,904	175.802,165,699	-	-	47,324,944,546	46,028,001,806	222,235,298,450	221,830,167,505
Nợ dài hạn <i>Non-current liabilities</i>	-	-	223,574,333,250	223,574,333,250	-	-	223,574,333,250	223,574,333,250
	174,910,353,904	175.802,165,699	223,574,333,250	223,574,333,250	47,324,944,546	46,028,001,806	445,809,631,700	445,404,500,755
Khấu hao và phân bổ <i>Depreciation amortization</i>	Kỳ này <i>Current period</i>	Kỳ trước <i>Previous period</i>	Kỳ này <i>Current period</i>	Kỳ trước <i>Previous period</i>	Kỳ này <i>Current period</i>	Kỳ trước <i>Previous period</i>	Kỳ này <i>Current period</i>	Kỳ trước <i>Previous period</i>
Các khoản dự phòng <i>Allowances and provisions</i>	3,290,199,592	3,214,188,152	-	-	-	-	3,290,199,592	3,214,188,152
Mua sắm tài sản <i>Capital expenditure</i>	2,002,927,455	2,864,303,500	-	-	-	-	2,002,927,455	2,864,303,500

TP Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 4 năm 2016
Ho Chi Minh, Apr 20 2016**Nguyễn Thế Kỳ**
Tổng Giám đốc
*General Director***Bùi Công Sơn**
Kế toán trưởng
*Chief Accountant***Võ Thành Nhân**
Lập biểu
Prepared by

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT - FINANCIAL HIGHLIGHT**

Quý I năm 2016 - Quarter I - 2016

Đơn vị tính: VND - Unit: VND

A BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - BALANCE SHEET

		TÀI SẢN	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
		ASSETS	Beginning Balance	Closing Balance
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN		710,229,698,739	719,941,711,966
	CURRENT ASSETS			
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	815,768,842	4,226,260,611
	<i>Cash and cash equivalents</i>			
2	Các khoản phải thu	130	653,300,260,118	653,311,320,029
	<i>Accounts receivable</i>			
3	Hàng tồn kho	140	55,457,372,957	62,057,523,848
	<i>Inventories</i>			
4	Tài sản ngắn hạn khác	150	656,296,822	346,607,478
	<i>Other current assets</i>			
II	TÀI SẢN DÀI HẠN		448,797,087,288	447,056,124,702
	LONG-TERM ASSETS			
1	Các khoản phải thu dài hạn	210	35,000,000,000	35,000,000,000
	<i>Long-term accounts receivables</i>			
2	Tài sản cố định		91,245,540,990	89,758,268,853
	<i>Fixed Assets</i>			
a	Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222	210,113,415,560	211,916,343,015
	<i>The Cost of tangible fixed assets</i>			
	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(124,975,102,962)	(128,212,549,447)
	<i>Accumulated amortisation (*)</i>			
b	Nguyên giá TSCĐ vô hình	228	8,433,940,878	8,433,940,878
	<i>The cost of Intangible fixed assets</i>			
	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(2,326,712,486)	(2,379,465,593)
	<i>Accumulated amortisation (*)</i>			
3	Tài sản dở dang dài hạn	240	285,809,498,984	285,809,498,984
	<i>Construction in progress</i>			
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	35,746,296,825	35,746,296,825
	<i>Long-term financial investments</i>			
5	Tài sản dài hạn khác	260	995,750,489	742,060,040
	<i>Other non-current assets</i>			
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,159,026,786,027	1,166,997,836,668
	TOTAL ASSETS			

**S.P.M CORPORATION**

Address: Lot 51, No.2 St. Tan Tao Industrial Zone, Tan Tao A Ward, Binh Tan Dist., HCMC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - FINANCIAL STATEMENTS

Quý I năm 2016 - Quarter I - 2016

Báo cáo tài chính tóm tắt (tiếp theo) - financial highlight (continued)

	NGUỒN VỐN RESOURCES		Số đầu kỳ Beginning Balance	Số cuối kỳ Closing Balance
IV	NỢ PHẢI TRẢ LIABILITIES		445,404,500,755	445,809,631,700
1	Nợ ngắn hạn <i>Current liabilities</i>	310	221,830,167,505	222,235,298,450
2	Nợ dài hạn <i>Long-term liabilities</i>	330	223,574,333,250	223,574,333,250
V	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU OWNERS' EQUITY		713,622,285,272	721,188,204,968
1	Vốn chủ sở hữu <i>Owners' Equity</i>		713,622,285,272	721,188,204,968
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu <i>Owners' investment capital</i>	411	140,000,000,000	140,000,000,000
-	Thặng dư vốn cổ phần <i>Share capital surplus</i>	412	210,885,368,500	210,885,368,500
-	Cổ phiếu ngân quỹ <i>Treasury shares</i>	415	(10,036,370,000)	(10,036,370,000)
-	Lợi nhuận chưa phân phối <i>Undistributed earnings</i>	421	372,773,286,772	380,339,206,468
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác <i>Budget sources and other funds</i>		-	-
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN TOTAL RESOURCES		1,159,026,786,027	1,166,997,836,668

**S.P.M CORPORATION**

Address: Lot 51, No.2 St, Tan Tao Industrial Zone, Tan Tao A Ward, Binh Tan Dist., HCMC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - FINANCIAL STATEMENTS

Quý I năm 2016 - Quarter I - 2016

*Báo cáo tài chính tóm tắt (tiếp theo) - financial highlight (continued)***B KẾT QUẢ KINH DOANH
INCOME STATEMENT**

	CHỈ TIÊU ITEMS		Kỳ báo cáo Prior period	Lũy kế từ đầu năm Year to date
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Net revenue from sales of goods and rendering of services</i>	10	114,572,440,400	114,572,440,400
2	Giá vốn hàng bán <i>Cost of goods sold</i>	11	92,746,989,966	92,746,989,966
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Gross profit from sales of goods and rendering of services</i>	20	21,825,450,434	21,825,450,434
4	Doanh thu hoạt động tài chính <i>Income from financial activities</i>	21	1,069,658,372	1,069,658,372
5	Chi phí tài chính <i>Expenses from financial activities</i>	22	2,113,420,577	2,113,420,577
6	Chi phí bán hàng <i>Selling expenses</i>	25	7,119,117,667	7,119,117,667
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp <i>General & administration expenses</i>	26	3,781,400,802	3,781,400,802
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh <i>Net Operating profit</i>	30	9,881,169,760	9,881,169,760
9	Lợi nhuận khác <i>Other profit</i>	40	(1,022,989,744)	(1,022,989,744)
10	Tổng lợi nhuận trước thuế <i>Total profit before tax</i>	50	8,858,180,016	8,858,180,016
11	Chi phí thuế TNDN hiện hành <i>Current income tax expense</i>	51	1,292,260,320	1,292,260,320
12	Chi phí thuế TNDN hoãn lại <i>Deferred income tax expense</i>	52	-	-
13	Lợi nhuận sau thuế <i>Net Profit after tax</i>	60	7,565,919,696	7,565,919,696
14	Thu nhập trên mỗi cổ phiếu <i>Earning per share</i>	70	549	549
15	Lãi suy giảm trên cổ phiếu <i>Diluted earnings per share</i>	71	549	549

TP Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 4 năm 2016

*Hồ Chí Minh, Apr 20 2016***Võ Thành Nhân**

Lập biểu

Prepared by
Bùi Công Sơn

Kế toán trưởng

*Chief Accountant***Nguyễn Thế Kỳ**

Tổng Giám đốc

General Director